

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÔ SÒ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

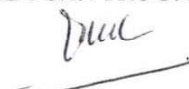
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.120.760.047.611	2.250.849.323.307
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.405.517.022.193	-1.467.025.699.455
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.407.161.500	-12.625.977.500
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-69.981.325.851	-98.053.173.252
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		235.136.655.162	204.996.902.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-718.627.524.402	-727.381.828.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		146.363.668.827	150.759.547.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.047.809.091	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.950.000	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-459.027.244.000	-335.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		585.488.075.500	453.689.140.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đv khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.772.598.093	32.145.364.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155.187.570.502	150.837.505.345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-558.556.922.226	-594.883.702.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-558.556.922.226	-594.883.702.012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = (20+30+40)	50		-257.005.682.897	-293.286.649.195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		318.578.268.930	380.482.490.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)	70		61.572.586.033	87.195.841.114

LẬP BẢNG



Trần Tô Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

GIÁM ĐỐC